

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **28/2019/HNGĐ-PT**

Ngày: 21/11/2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
chung, chia tài sản chung khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:

Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên (Vắng mặt tại phiên tòa) .

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 34/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung khi ly hôn*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐ - PT ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Kim A, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Vạn Tải Đông, Hồng Phong, NS, Hải Dương (có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Hà Thị Th, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Vạn Tải Đông, Hồng Phong, NS, Hải Dương (có mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; Địa chỉ: Vạn Tải Đông, Hồng Phong, NS, Hải Dương (có mặt).

3.2. Anh Nguyễn Kim C (tên gọi khác T), sinh năm 1979; Địa chỉ: Vạn Tải Đông, Hồng Phong, NS, Hải Dương (vắng mặt).

3.3. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thụy Dương, Thụy Lôi, TL, Hưng Yên (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Kim C và chị Nguyễn Thị L là bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957; Địa chỉ: Vạn Tải Đông, Hồng Phong, NS, Hải Dương (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện NS, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Kim A và chị Hà Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 19/3/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Hồng Phong, huyện NS, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do năm 2015 khi xây nhà anh Kim A bị ngã gãy chân phải nằm viện điều trị, sau khi về nhà nghe thấy nhiều lời đồn đại về việc chị Th có quan hệ bất chính với người khác, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau. Từ tết âm lịch năm 2016, chị Th bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, kể từ đó anh chị sống ly thân, anh Kim A đã cố gắng hòa giải nhưng không thành. Nay anh Kim A và chị Th đều nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh Kim A và chị Th đều xác định vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Kim Trường Gi, sinh ngày 02/3/2006 và Nguyễn Thị Hiền A, sinh ngày 14/8/2009. Khi ly hôn anh chị thống nhất anh Kim A tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Kim Trường Gi, chị Th tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Hiền A, hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Chị Th xác định vợ chồng có tài sản chung và đề nghị Tòa án phân chia gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng; 01 lán tôn phía trước nhà; 01 mái tôn giáp đường 5B; 01 mái tôn phía sau nhà; 01 nhà cấp 4 (nhà kho); sân trệt xi măng; tường bao giáp đất của bà S, tường bao giáp nhà ở của anh C. Toàn bộ tài sản đó được xây dựng trên 179,4m² đất thuộc thửa 63 tờ bản đồ 14, địa chỉ: thôn Vạn Tải Đông, xã Hồng Phong, huyện NS đứng tên bà Nguyễn Thị L (mẹ đẻ anh Kim A). Nguồn gốc thửa đất là của ông Nguyễn Kim Q và bà L, ông Q đã chết năm 2013, khi ông Q còn sống có nói sẽ cho chị và anh Kim A phần đất đó nhưng chưa làm văn bản tặng cho nên đến nay chị xác định diện tích đất đó là tài sản của bà L, không phải là tài sản của chị và anh Kim A. Chị và anh Kim A sau khi kết hôn ở chung với ông Q, bà L được 1 năm thì bố mẹ đẻ chị cho cho 5 triệu, còn bố mẹ chồng cho mượn một phần đất để vợ chồng chị xây nhà ra ở riêng. Năm 2015, được sự đồng ý của bà L, vợ chồng chị đã phá toàn bộ nhà cũ xây nhà mới và các công trình nêu trên, tiền xây nhà là của chị và anh Kim A, chị là người ký hợp đồng thuê thợ xây, mua bán vật liệu xây dựng, tổng giá trị xây dựng các công trình hết khoảng 650.000.000đ. Khi xây nhà bà L có cho anh chị một vạn gạch chỉ sau đó sử dụng xây móng của ngôi nhà 2 tầng. Sau khi xây nhà xong, năm 2016 bà L bán một thửa đất đứng tên anh

Kim A nên bà L có đưa cho anh Kim A 200.000.000đ. Số tiền này anh chị sử dụng vào sơn nhà, vẽ cầu thang, lắp hệ thống đèn trang trí ở trong nhà, lắp cửa thủy lực, mua bàn ghế, ngoài ra còn sử dụng chi trả tiền phẫu thuật chân, khám chữa bệnh của anh Kim A. Sau khi xây nhà xong anh chị và các con sinh sống tại đó còn bà L vẫn tại nhà riêng của bà L. Do các tài sản của anh chị là bất động sản nằm trên đất của bà L, không thể di chuyển được nên chị đề nghị được nhận bằng tiền, để cho anh Kim A được nhận bằng hiện vật. Đối với tài sản là đồ dùng, vật dụng sinh hoạt trong gia đình chị không yêu cầu giải quyết. Chị và anh Kim A không có nợ chung, không cho ai vay tiền nên không yêu cầu giải quyết.

Anh Nguyễn Kim A không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị Th và xác định toàn bộ tài sản chị Th nêu trên không phải là tài sản của anh và chị Th mà là tài sản của bà Nguyễn Thị L mẹ anh, đất cũng là của mẹ anh, chưa bao giờ bố mẹ anh nói tặng cho anh và chị Th đất. Anh thừa nhận vợ chồng anh là người đứng ra làm nhà và ở trên ngôi nhà đó, còn bà L không ở cùng mà ở nhà riêng, nhưng toàn bộ tiền làm nhà, gạch chỉ xây nhà là của bà L, vợ chồng anh chỉ đóng góp 200.000.000đ. Bà L giao cho vợ chồng anh đứng ra làm nhà nên toàn bộ việc mua bán, ký hợp đồng xây dựng anh để cho chị Th thực hiện nên anh không rõ chi phí hết bao nhiêu. Do tại thời điểm xây nhà mẹ anh chưa bán được đất, chưa có tiền nên vợ chồng anh phải vay tiền, nợ tiền công thợ, sau khi xây xong nhà, năm 2016 mẹ anh bán được đất nên đưa cho anh 300.000.000đ để chi trả các khoản nợ và tiền công thợ. Ngôi nhà 02 tầng và các công trình xây dựng đó được xây dựng trên diện tích 179,4m² đất thuộc thửa số 63 tờ bản đồ 14, nguồn gốc thửa đất của bố mẹ anh là bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim Q (ông Q chết năm 2013). Đến năm 2016, anh, mẹ anh và tất cả anh chị em thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã lập văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế và thống nhất tặng lại cho mẹ anh toàn bộ đất và tài sản trên đất, đến nay anh xác định toàn bộ đất và tài sản trên đất là của bà L. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh có làm đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của anh và chị Th gồm 01 xe máy nhãn hiệu Vision; 02 tủ khung nhôm, cửa kính loại tủ để hàng; 01 kệ để giày dép bằng sắt; số hàng hóa là thuốc bảo vệ thực vật tổng giá trị khoảng 155 triệu đồng, ngôi nhà cấp 4 sử dụng làm quán bán hàng xây trên đất của bố mẹ chị Th; tiền mặt 55 triệu đồng. Sau đó anh đã rút yêu cầu, Tòa án đã đình chỉ giải quyết yêu cầu, đến nay anh không có yêu cầu gì đối với các tài sản này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà không nhất trí với yêu cầu của chị Th về việc chia tài sản vì toàn bộ tài sản đó là của bà chứ không phải của anh Kim A và chị Th. Vợ chồng anh Kim A, chị Th có đóng góp 200.000.000đ để xây dựng những tài sản đó còn lại của bà có 300.000.000đ và toàn bộ gạch chỉ sử dụng xây tầng một, xây móng của ngôi nhà 2 tầng, lán tôn, nhà kho, tường bao. Sau khi vợ chồng anh Kim A, chị Th kết hôn ở chung với ông bà được thời gian ngắn thì ông bà cho mượn đất xây nhà ra ở riêng. Đầu năm 2015, bà bàn bạc với vợ chồng anh Kim A về việc làm lại nhà, chị Th không đồng ý và nói rằng bà phải sang tên đất cho vợ chồng chị Th thì chị mới đồng ý xây nhà, nhưng sau đó bà và anh Kim A vẫn quyết định xây nhà. Thời điểm đó bà đang rao bán 1 thửa đất

của vợ chồng bà nhưng do chưa làm xong thủ tục nên chưa nhận được tiền, vì vậy vợ chồng anh Kim A có bỏ ra 200.000.000đ, còn chị Th làm thủ tục để bà vay tiền nước sạch, vay tiền tiêu chuẩn hộ nghèo (mọi thủ tục do chị Th làm nên bà không biết là vay của ngân hàng, tổ chức tín dụng nào), anh Gi là chủ thầu xây dựng cho nợ tiền công. Bà giao cho chị Th, anh Kim A toàn quyền quyết định việc xây dựng, chị Th là người đi giao dịch, mua bán vật liệu, ký hợp đồng xây dựng, nên bà cũng không rõ chi phí xây dựng hết bao nhiêu. Sau khi xây nhà xong anh Kim A nói còn nợ tiền làm nhà 300.000.000đ nên bảo bà đưa tiền để đi trả nợ, bà đã đưa cho anh Kim A 300.000.000đ còn anh chị trả tiền những ai bà cũng không rõ. Về diện tích đất toàn bộ thửa 63 tờ bản đồ số 14 là của bà, bà và ông Q chưa bao giờ hứa sẽ cho chị Th, anh Kim A.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Kim C (T), chị Nguyễn Thị L trình bày: Thửa đất số 63 tờ bản đồ 14, địa chỉ: Vạn Tải Đông, Hồng Phong, NS, Hải Dương là của bà Nguyễn Thị L. Nguồn gốc thửa đất đó là của bố mẹ anh chị, bố anh chị là ông Nguyễn Kim Q đã chết năm 2013, đến khoảng năm 2016 thì bà L, anh Kim A, anh C, chị Liễu đã lập bản bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế, theo đó anh, chị đã tặng cho bà L toàn bộ phần đất, tài sản trên đất mà mình được hưởng. Liên quan đến yêu cầu chia tài sản của chị Th, anh chị được biết bà L có đưa cho anh Kim A, chị Th gạch chỉ và số tiền 300.000.000đ để làm nhà. Nguồn gốc số gạch chỉ đó là của bà L, ông Q, còn số tiền 300.000.000đ có được là do bà L bán 1 thửa đất của bà L, ông Q. Khi bà L đưa cho anh Kim A, chị Th những tài sản đó ông Q đã chết, bà L không bàn bạc với anh chị, nhưng sau đó anh chị cũng biết và nhất trí với việc làm của Lý, đến nay anh chị cũng không có ý kiến gì. Nếu theo pháp luật mà anh chị được hưởng phần thừa kế của ông Q trong khối tài sản mà chị Th đang yêu cầu, anh chị đề nghị phần của anh chị được hưởng sẽ cho bà L. Do công việc bận anh, chị đã ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng và xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019, Tòa án nhân dân huyện NS đã quyết định: Áp dụng: Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 210, Điều 219, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 5, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ vợ chồng: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Nguyễn Kim A và chị Hà Thị Th.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh Kim A, chị Th: Giao con chung Nguyễn Kim Trường Gi, sinh ngày 02/3/2006 cho anh Nguyễn Kim A tiếp tục nuôi dưỡng; giao con chung là Nguyễn Thị Hiền A, sinh ngày 14/8/2009 cho chị Hà Thị Th tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Anh

Kim A, chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản

3. Về tài sản chung: Công nhân sự thỏa thuận của anh Nguyễn Kim A, chị Hà Thị Th, bà Nguyễn Thị L:

- Xác định các tài sản gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 87,7m² trị giá 603.550.000đ; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 32,9m² trị giá 32.087.000đ; 01 mái tôn giáp đường 5B diện tích 10,8m² trị giá 2.628.000đ; mái tôn phía sau nhà diện tích 11,2m² trị giá 3.790.800đ; 01 nhà kho cấp 4 diện tích 18,9m² trị giá 34.492.000đ; sân trệt xi măng diện tích 15,9m² trị giá 397.600đ; tường bao phía bắc (giáp đất của bà S) dài 4,64m trị giá 2.161.000đ; tường bao giáp nhà ở của anh C dài 3,01m trị giá 1.402.000đ; tổng giá trị tài sản bằng 671.508.400đ là tài sản chung của anh Kim A, chị Th. Toàn bộ các tài sản đó nằm trên diện tích 179,4m² đất thuộc thửa 63, tờ bản đồ 14; địa chỉ thôn Vạn Tài Đông, Hồng Phong, huyện NS, tỉnh Hải Dương của bà Nguyễn Thị L. Trích trả cho bà Nguyễn Thị L 200.000.000đ, giá trị tài sản còn lại là 471.508.400đ, chia cho anh Kim A, chị Th mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 235.754.200đ (*Hai trăm ba lăm triệu bảy trăm năm tư nghìn hai trăm đồng*).

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu tài sản của anh Kim A, chị Th gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 87,7m²; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 32,9m²; 01 mái tôn giáp đường 5B diện tích 10,8m²; mái tôn phía sau nhà diện tích 11,2m²; 01 nhà kho cấp 4 diện tích 18,9m²; sân trệt xi măng diện tích 15,9m²; tường bao phía bắc (giáp đất của bà S) dài 4,64m; tường bao giáp nhà ở của anh C dài 3,01m (có sơ đồ kèm theo). Bà Nguyễn Thị L phải trả cho anh Nguyễn Kim A, chị Hà Thị Th mỗi người 235.754.200đ (*Hai trăm ba lăm triệu bảy trăm năm tư nghìn hai trăm đồng*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/8/2019, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung đề nghị xem xét lại phần chia tài sản chung của anh Kim A và chị Th để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà L cho rằng khi làm nhà vợ chồng anh Kim A và chị Th chỉ có 200.000.000đ, còn lại toàn bộ số gạch chỉ để xây móng, tầng 1 của ngôi nhà 02 tầng, nhà cấp 4, tường bao, lán tôn là của bà. Sau khi xây nhà xong bà còn đưa thêm anh Kim A 300.000.000đ để trả nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm anh Kim A và chị Th thỏa thuận trả lại bà 200.000.000đ và Tòa án nhân dân huyện NS đã công nhận sự thỏa thuận của anh Kim A và chị Th trả lại bà 200.000.000đ là chưa đảm bảo quyền lợi cho bà. Yêu cầu anh Kim A và chị Th trả bà tiền gạch và số tiền bà đưa cho anh Kim A, tổng số là 450.000.000đ, còn lại 200.000.000đ trả lại cho anh Kim A và chị Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Kháng cáo của bà Nguyễn Thị L trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên xác định là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Viện kiểm sát không có kháng nghị phúc thẩm, tại phiên tòa Kiểm sát viên được phân công tham gia phiên tòa vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án mà không hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị L:

Chị Th yêu cầu phân chia tài sản chung của chị và anh Kim A gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 87,7m² trị giá 603.550.000đ; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 32,9m² trị giá 32.087.000đ; 01 mái tôn giáp đường 5B diện tích 10,8m² trị giá 2.628.000đ; mái tôn phía sau nhà diện tích 11,2m² trị giá 3.790.800đ; 01 nhà kho cấp 4 diện tích 18,9m² trị giá 34.492.000đ; sân trệt xi măng diện tích 15,9m² trị giá 397.600đ; tường bao phía bắc (giáp đất của bà S) dài 4,64m trị giá 2.161.000đ; tường bao giáp nhà ở của anh C dài 3,01m trị giá 1.402.000đ, tổng giá trị tài sản bằng 671.508.400đ. Toàn bộ các tài sản đó nằm trên diện tích 179,4m² đất thuộc thửa 63, tờ bản đồ 14; địa chỉ thôn Vạn Tải Đông, Hồng Phong, huyện NS, tỉnh Hải Dương của bà Nguyễn Thị L. Hội đồng xét xử thấy:

Đối với phần đất hiện đang có các tài sản tranh chấp là 179,4m² thuộc thửa 63, tờ bản đồ 14; địa chỉ: thôn Vạn Tải Đông, Hồng Phong, huyện NS, tỉnh Hải Dương các đương sự đều thống nhất xác định là tài sản của bà Nguyễn Thị L, các đương sự không yêu cầu giải quyết đối với diện đất đó.

Đối với các tài sản trên đất: Anh Nguyễn Kim A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Th và xác định toàn bộ những tài sản đó là của bà L, anh Kim A và chị Th có đóng góp 200.000.000đ và công sức đối với các tài sản đó. Các đương sự đều trình bày thống nhất khi anh Kim A, chị Th xây dựng các tài sản đó trên đất bà L cũng nhất trí, sau khi xây xong anh Kim A, chị Th và các con của anh chị sinh sống tại đó, còn bà L ở nhà riêng không ở chung với anh chị. Khi anh chị làm nhà bà L có cho vật liệu là gạch chỉ để sử dụng xây nhưng các bên đều không xác định được rõ về số lượng và giá trị. Sau khi xây nhà xong tháng 4 năm 2016 bà L đưa tiền cho anh Kim A. Chị Th xác định số tiền đó là 200.000.000đ và đã sử dụng vào sơn nhà, vẽ cầu thang, lắp cửa thủy lực, chi trả tiền chữa bệnh cho anh Kim A. Bà L và anh Kim A xác định số tiền là 300.000.000đ sử dụng sơn nhà, làm cầu thang, trả nợ tiền vay khi làm nhà. Mặc dù, các đương sự trình bày có sự khác nhau về số tiền nhưng đều thống nhất số tiền đó có sử dụng để chi trả cho một số khoản phát sinh từ việc làm nhà trước đó. Như vậy, có đủ cơ sở xác định các tài sản nói trên là tài sản chung của anh Kim A,

chị Th, bà L có cho gạch khi làm nhà và tiền sau khi làm xong nhưng mục đích là cho để giúp các con chứ không phải là đóng góp để cùng xây dựng và sở hữu chung tài sản. Do đó, bà L và anh Kim A xác định các tài sản đó là của bà L là không có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đã thống nhất và thỏa thuận: Các tài sản bao gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng diện tích xây dựng 87,7m²; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 32,9m²; 01 mái tôn giáp đường 5B diện tích 10,8m²; Mái tôn phía sau nhà diện tích 11,2m²; 01 nhà kho cấp 4 diện tích 18,9m²; Sân trệt xi măng diện tích 15,9m²; tường bao phía bắc (giáp đất của bà S) dài 4,64m; Tường bao giáp nhà ở của anh C dài 3,01m. Tổng giá trị tài sản bằng 671.508.400đ là tài sản chung của chị Th và anh Kim A. Các tài sản đó được xây dựng trên diện đất 179,4m² thuộc thửa 63, tờ bản đồ 14; địa chỉ: thôn Vạn Tả Đông, xã Hồng Phong, huyện NS, tỉnh Hải Dương chủ sử dụng bà Nguyễn Thị L. Do bà L có giúp đỡ, hỗ trợ vật liệu khi xây nhà và cho tiền sau khi làm nhà xong để trả nợ, nên thống nhất trả lại cho bà L 200.000.000đ trong khối tài sản đó, giá trị tài sản còn lại là 471.508.400 đồng sẽ chia đôi cho chị Th và anh Kim A mỗi người được hưởng $\frac{1}{2} = 235.754.200\text{đ}$. Do tài sản nằm trên đất của bà L nên nhất trí giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu toàn bộ các tài sản đó, bà L phải trả cho anh Nguyễn Kim A, chị Hà Thị Th mỗi người là 235.754.200đ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án nhân dân huyện NS đã công nhận sự thỏa thuận đó của các đương sự là phù hợp pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bà L cho rằng sau khi suy nghĩ lại thấy như vậy không đảm bảo quyền lợi cho bà vì khi xây nhà vợ chồng anh Kim A chỉ có 200.000.000đ còn lại toàn bộ số gạch chỉ để xây móng tầng 1 của ngôi nhà 2 tầng, nhà cấp 4, tường bao, lán tôn là của bà, sau khi xây nhà xong bà còn đưa thêm cho anh Kim A 300.000.000đ để trả nợ. Nay chỉ trả cho bà 200.000.000đ là không đảm bảo. Như đã phân tích tại phần trên cấp sơ thẩm đã đánh giá về đề nghị này của bà L và anh Kim A và không có căn cứ xác định ngôi nhà là của bà L, cấp sơ thẩm đã xem xét và ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự trích trả bà L 200.000.000đ là đảm bảo quyền lợi cho bà L, bà L kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm bà L không có tài liệu để chứng minh. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

[3] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 210, Điều 219, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 5, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện NS về phần chia tài sản chung như sau:

- Xác định các tài sản gồm 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 87,7m² trị giá 603.550.000đ; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 32,9m² trị giá 32.087.000đ; 01 mái tôn giáp đường 5B diện tích 10,8m² trị giá 2.628.000đ; Mái tôn phía sau nhà diện tích 11,2m² trị giá 3.790.800đ; 01 nhà kho cấp 4 diện tích 18,9m² trị giá 34.492.000đ; Sân trệt xi măng diện tích 15,9m² trị giá 397.600đ; Tường bao phía bắc (giáp đất của bà S) dài 4,64m trị giá 2.161.000đ; Tường bao giáp nhà ở của anh C dài 3,01m trị giá 1.402.000đ. Tổng giá trị tài sản bằng 671.508.400đ là tài sản chung của anh Nguyễn Kim A và chị Hà Thị Th. Toàn bộ các tài sản đó nằm trên diện tích 179,4m² đất thuộc thửa 63, tờ bản đồ 14; địa chỉ: thôn Vạn Tải Đông, xã Hồng Phong, huyện NS, tỉnh Hải Dương của bà Nguyễn Thị L. Trích trả cho bà Nguyễn Thị L 200.000.000đ, giá trị tài sản còn lại là 471.508.400đ, chia cho anh Kim A, chị Th mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản bằng 235.754.200đ (*Hai trăm ba lăm triệu bảy trăm năm tư nghìn hai trăm đồng*).

- Giao cho bà Nguyễn Thị L được sở hữu tài sản của anh Kim A, chị Th, gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng, diện tích xây dựng 87,7m²; 01 lán tôn phía trước nhà diện tích 32,9m²; 01 mái tôn giáp đường 5B diện tích 10,8m²; Mái tôn phía sau nhà diện tích 11,2m²; 01 nhà kho cấp 4 diện tích 18,9m²; Sân trệt xi măng diện tích 15,9m²; Tường bao phía bắc (giáp đất của bà S) dài 4,64m; Tường bao giáp nhà ở của anh C dài 3,01m (có sơ đồ kèm theo). Bà Nguyễn Thị L phải trả cho anh Nguyễn Kim A, chị Hà Thị Th mỗi người 235.754.200đ (*Hai trăm ba lăm triệu bảy trăm năm tư nghìn hai trăm đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 1 Điều 357 BLDS. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 BLDS; nếu không có thoả thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS.

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị L.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 21/11/2019.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện NS;
- Chi cục THADS huyện NS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

.

Phạm Thị Mai Hoa